TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN KINH MÔN
TỈNH HẢI DƯƠNG

Bản án số: 18/2019/HNGĐ- ST
Ngày: 16/5/2019
V/v tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Bùi Quốc Huy

Bà Phạm Thị Chuộng

- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Trương Thị Hiền Lương - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Hương- Kiểm sát viên

Ngày 16 tháng 5 năm 2019, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Kinh Môn xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và Gia đình thụ lý số: 414/2018/TLST-HNGĐ ngày 10/12/2018 về tranh chấp ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 21/2019/QĐXX- ST ngày 26/4/2019, giữa các đương sự:

- ***Nguyên đơn:*** Chị **Nguyễn Thị T**- sinh năm 1988
Nơi ĐKHKTT: Thôn L, xã P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Địa chỉ hiện ở: Đội 2, thôn N, xã A, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
- *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Ngọc T** - sinh năm 1983
Địa chỉ: Thôn L, xã P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
- *Người làm chứng:*

1. Ông Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1956.

Địa chỉ: L, P, Kinh Môn, Hải Dương;

2. Bà Bùi Thị N, sinh năm 1950
Địa chỉ hiện ở: N, A, Kinh Môn, Hải Dương

Chị T có mặt, anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bà N, ông T vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 29/10/2018, bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản làm việc, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về quan hệ vợ chồng : Chị T và anh T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, hai bên làm thủ tục đăng ký kết hôn vào ngày 26/11/2007 tại UBND xã P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương. Sau ngày cưới vợ chồng chung sống với nhau hòa thuận hạnh phúc được vài năm đầu. Đến năm 2013, khi chị T sinh người con thứ ba thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn bất đồng, cuộc sống chung không thể hòa hợp nên khi còn chung sống cùng nhau vợ chồng chị thường xuyên xảy ra mâu thuẫn anh T là người bạo lực, hay đánh đập chị đau đớn về thân xác, khủng hoảng về tinh thần, hai bên không còn tin tưởng lẫn nhau về tình cảm và kinh tế. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện được. Do không thể chịu đựng được cuộc sống chung nên chị T và cháu Nguyễn Ngọc Bảo đã về nhà bố mẹ đẻ chị tại xã A, huyện Kinh Môn ở nhờ từ năm 2013 cho đến nay. Vợ chồng sống ly thân, việc ai người đó làm không ai còn quan tâm đến ai. Nay, chị T thấy không thể hàn gắn đoàn tụ được với anh T nên đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn anh T.

Về con chung: Vợ chồng anh T, chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Mai T1, sinh ngày 18/8/2008 và cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 30/6/2009, Nguyễn Ngọc Bảo sinh ngày 11/4/2013. Từ khi hai bên sống ly thân anh T nuôi dưỡng các cháu T1, L1, chị T nuôi dưỡng chăm sóc cháu Bảo. Trong thời gian vừa qua, khi anh T bận đi làm ăn xa nhà thì bố chồng chị phụ giúp anh T trong việc nuôi hai cháu T1, L1. Nay vợ chồng chị ly hôn, chị đề nghị giao cho anh T được tiếp tục nuôi hai cháu T1, L1 còn chị tiếp tục nuôi cháu Bảo để ổn định cuộc sống cho cả ba con chung. Thực tế chị T nuôi cháu Bảo, do cháu còn nhỏ và cháu hay ốm đau nên chi phí nuôi dưỡng cho cháu Bảo rất tốn kém nên đề nghị hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau.

Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện không có gì tranh chấp, phải xem xét giải quyết trong vụ án.

Theo bản tự khai của anh Nguyễn Ngọc T ngày 17/4/2019 thể hiện: Anh T đã nhận được thông báo thụ lý vụ án, thông báo phiên hòa giải của Tòa án, nhưng anh bận làm ăn xa, tính chất công việc nay đây mai đó nên không có địa chỉ cụ thể để cung cấp cho Tòa án và không thể đến Tòa án để giải quyết việc ly hôn được. Về quan hệ hôn nhân, con chung, tài sản chung: Anh T xác nhận giống nội dung chị T trình bày khai báo tại Tòa án. Anh T xác định nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng sống chung thường xuyên xảy ra bất hòa, hai bên không hòa hợp về tính cách và quan điểm sống, không có sự tin tưởng lẫn nhau về tình cảm và kinh tế. Gia đình

hai bên gia đình đã khuyên giải nhưng tình cảm vợ chồng không cải thiện và một ngày xấu đi. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên vợ chồng anh đã sống ly thân từ nhiều năm nay, việc ai nấy làm, không còn quan tâm gì đến nhau. Chị T làm đơn ly hôn, anh nhất trí. Về con chung: Anh T nhận nuôi hai cháu T1, L1 và tự nguyện không yêu cầu chị T cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho anh hàng tháng đến khi các cháu T1, L1 trưởng thành. Anh T đề nghị được vắng mặt tại phiên tòa sơ thẩm, không yêu cầu Tòa án hòa giải.

Theo biên bản ghi lời khai ngày 29/3/2019 và 23/4/2019 của ông Nguyễn Ngọc Tư (bố đẻ anh T) thể hiện: Chị T và anh T được tự nguyện tìm hiểu và đi đến hôn nhân, sau kết hôn hai anh chị chung sống cùng nhau và có với nhau 03 người con, vài năm nay vợ chồng anh T, chị T không hòa hợp, hai bên sống ly thân, chị T về nhà mẹ đẻ ở A, Kinh Môn cư trú làm ăn, anh T ở cùng ông T và hai con gái. Thời gian gần đây anh T vào Đồng Nai làm ăn kinh tế. Ông T cam kết thời gian anh T đi làm xa chưa về ông sẽ thay anh T chăm sóc nuôi dưỡng cho hai cháu L1 và T1 để hai cháu ổn định cuộc sống và học tập tại xã P, đồng thời tạo điều kiện chỗ ở ổn định cho 03 bố con sau khi ly hôn.

Theo biên bản ghi lời khai của bà Bùi Thị N (mẹ đẻ chị T) ngày 12/4/2019 thể hiện: Sau kết hôn một thời gian, vợ chồng chị T, anh T đã xảy ra mâu thuẫn. Gia đình đã khuyên giải nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn không sống hòa hợp được. Nhiều năm nay chị T và anh T đã sống ly thân nhau. Chị T và con trai là Nguyễn Bảo Ngọc, sinh ngày 11/4/2013 đã về ở cùng với vợ chồng bà tại thôn N, xã A, huyện Kinh Môn từ năm 2013 cho đến nay. Bà N cam kết sẽ tạo điều kiện cho chị T và cháu Bảo có chỗ ở ổn định sau ly hôn.

Theo biên bản ghi lời khai của các cháu Nguyễn Thị Mai T1, Nguyễn Thị L ngày 29/3/2019 thể hiện: Thực tế anh T là người nuôi hai cháu T1, L1. Hai chị em được bố T và ông nội chăm sóc ăn học phát triển bình thường. Trường hợp bố mẹ ly hôn, hai cháu mong muốn được tiếp tục ở cùng bố để đảm bảo cuộc sống và việc học tập tại xã P.

Theo cung cấp của đại diện Ủy ban nhân dân xã P, phản ánh nội dung: Chị Tư và anh T làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/11/2007. Hai bên hiện sống ly thân, chị T và cháu Bảo cư trú tại xã A, còn anh T và hai cháu T1 và L1 cư trú tại xã P. Trong thời gian còn chung sống cùng nhau vợ chồng chị T, anh T sống không được hòa thuận hạnh phúc.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Kinh Môn phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án cũng nh- tại phiên tòa Thẩm phán và Hội đồng xét xử thực hiện đúng thủ tục tố tụng, nguyên đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành việc có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án.

Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử: Về quan hệ hôn nhân, xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T; Về con chung, xử giao cho chị Tư đ- ợc quyền nuôi cháu Bảo. Giao cho anh T được nuôi hai cháu T1, L1. Chấp nhận việc anh T, chị T tự nguyện không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi; Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản chung hai bên gia đình của vợ chồng: Không đặt ra việc xem xét, giải quyết. Về án phí, xử: Chị Tư phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Tại phiên tòa hôm nay anh T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Chị T và anh T được tự nguyện tìm hiểu đi đến hôn nhân và làm thủ tục đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P, huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/11/2007 nên đ- ợc xác định là hôn nhân hợp pháp. Anh T cư trú tại huyện Kinh Môn nên Tòa án nhân dân huyện Kinh Môn thụ lý đơn khởi kiện của chị T là đúng thẩm quyền.

[2]Về quan hệ hôn nhân; Căn cứ đơn và yêu cầu của chị Tư xin ly hôn thì thấy: Qua lời khai của đ- ơng sự trình bày tại Toà án, cung cấp của đại diện chính quyền địa ph- ơng nơi đ- ơng sự c- trú, lời trình bày của đại diện hai bên gia đình đương sự và các tài liệu đ- ợc thu thập trong vụ án phản ánh cuộc sống vợ chồng chị T, anh T nhiều năm nay không đ- ợc hoà thuận, hạnh phúc, hai bên có sự khác biệt về quan điểm sống, không thống nhất trong cách làm ăn phát triển kinh tế gia đình cũng nh- việc nuôi dậy con chung, vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xô sát không thể tự giải quyết đ- ợc, gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải nh- ng tình trạng vợ chồng vẫn không đ- ợc cải thiện. Do không chịu đựng được cuộc sống chung nên nhiều năm nay chị T đã bỏ về ở nhờ tại nhà bố mẹ đẻ, vợ chồng sống ly thân, không còn quan tâm chăm sóc gì đến nhau, cuộc sống chung không còn hạnh phúc là đúng thực tế. Bản thân anh T đã nhận đ- ợc thông báo phiên hòa giải nh- ng cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải chứng tỏ anh T cũng không có ý thức mong muốn đoàn tụ vợ chồng. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định cuộc sống vợ chồng chị Tư, anh T đến nay thực sự không còn hạnh phúc, mâu thuẫn kéo dài,

mục đích của cuộc hôn nhân không đạt đ- ợc nên cần chấp nhận yêu cầu của chị Tư, xử cho chị T đ- ợc ly hôn anh T là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật ;

[3] *Về con chung:* Vợ chồng anh T, chị T có 03 con chung là cháu Nguyễn Thị Mai T1, sinh ngày 18/8/2008 và cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 30/6/2009, Nguyễn Ngọc Bảo sinh ngày 11/4/2013. Hiện, chị T và anh T thống nhất để chị T nuôi dưỡng cháu Bảo, anh T nuôi dưỡng các cháu T1, L1. Bố đẻ anh T cam kết tạo điều kiện về mọi mặt để hỗ trợ, chăm sóc nuôi dưỡng hai cháu T1, L1 cùng anh T. Nguyện vọng của hai cháu L1 và T1 là được ở cùng với anh T. Bà Bùi Thị N cam kết tạo điều kiện về mọi mặt để hỗ trợ, chăm sóc nuôi dưỡng cháu Bảo. Từ thực tế xét thấy, nguyện vọng của anh T và các cháu T1, L1 là phù hợp nên để đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu nên giao cháu Nguyễn Thị Mai T1, sinh ngày 18/8/2008 và cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 30/6/2009 cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi và giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo sinh ngày 11/4/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của anh T, chị T không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung nhau đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

[4]Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Hiện chị T, anh T không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không xem xét, giải quyết về nội dung này trong vụ án.

[5] Theo Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, chị Tư phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn theo quy định, anh T không phải nộp án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 1, khoản 2 Điều 81; Điều 82 ; Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình. khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự. Điều 27- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của □y ban th- ờng vụ quốc hội quy định về án phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Nguyễn Ngọc T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thị Mai T1, sinh ngày 18/8/2008 và cháu Nguyễn Thị L1, sinh ngày 30/6/2009 cho anh Nguyễn Ngọc T trực tiếp nuôi dưỡng

đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Giao cháu Nguyễn Ngọc Bảo sinh ngày 11/4/2013 cho chị Nguyễn Thị T trực tiếp nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi.

Chấp nhận sự tự nguyện của anh T, chị T không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung cho nhau đến khi các con chung trưởng thành đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi dưỡng có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung, công nợ chung, công sức đóng góp vào khối tài sản của hai bên gia đình (bên vợ, bên chồng): Không xem xét, giải quyết trong vụ án.

4. *Về án phí:* Chị Nguyễn Thị T phải nộp tiền án phí sơ thẩm ly hôn là 300.000 đồng, đ- ợc đối trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0001909 ngày 04/12/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Kinh Môn, tỉnh Hải D- ơng. Chị T đã nộp xong tiền án phí sơ thẩm ly hôn.

5. □n xử công khai sơ thẩm. Toà án báo cho cho chị T biết được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Anh T biết đ- ợc quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tống đạt hoặc niêm yết bản án theo quy định ./.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Kinh Môn;
- Các đ- ơng sự;
- Chi cục thi hành án ds huyện Kinh Môn;
- UBND xã P;
- L- u hồ sơ, V.P

T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Phạm Anh Tuyết